

xíng róng cí piān
形 容 詞 篇 (二)

145. gāo xìng de 高 興 地	150. qín láo de 勤 勞 的
146. gān jìng de 乾 淨 的	151. yòng gōng de 用 功 地
147. qīng qīng de 輕 輕 的	152. kuài lè de 快 樂 地
148. shū fu de 舒 服 的	
149. měi wèi de 美 味 的	

日期	/	/	/	/	/
語言	粵語/普通話(請圈出)				
流暢	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊
準確	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊	😊😊
家長簽署					